

**CÔNG TY TNHH TROPICAL LAND**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TROPICAL LAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TROPICAL LAND LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: TROPICAL LAND

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109230234

**3. Ngày thành lập:** 18/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà số 6, ngõ 477/17 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 6293 1303

Fax:

Email: [tropicallandvn@gmail.com](mailto:tropicallandvn@gmail.com)

Website: [tropical-land.vn](http://tropical-land.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Chi tiết: Các hoạt động gieo trồng ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như: lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê. | 0112     |
| 2.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                   | 0113     |
| 3.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                  | 0114     |
| 4.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                              | 0116     |
| 5.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                      | 0117     |
| 6.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                           | 0118     |
| 7.  | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm<br>- Trồng cây hàng năm khác còn lại         | 0119     |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                               | 0121     |
| 9.  | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                     | 0122     |
| 10. | Trồng cây điều                                                                                                                                                 | 0123     |
| 11. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                              | 0124     |
| 12. | Trồng cây cao su                                                                                                                                               | 0125     |
| 13. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                               | 0126     |
| 14. | Trồng cây chè                                                                                                                                                  | 0127     |
| 15. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                        | 0128     |
| 16. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm<br>- Trồng cây lâu năm khác còn lại                                                            | 0129     |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                           | 0131 |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                            | 0132 |
| 19. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                 | 0141 |
| 20. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                           | 0142 |
| 21. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                        | 0144 |
| 22. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                           | 0145 |
| 23. | Chăn nuôi gia cầm                                                                             | 0146 |
| 24. | Chăn nuôi khác                                                                                | 0149 |
| 25. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                 | 0150 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                  | 0161 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                               | 0163 |
| 28. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                 | 0164 |
| 29. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                               | 1040 |
| 30. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                           | 1050 |
| 31. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                   | 1061 |
| 32. | Sản xuất đường                                                                                | 1072 |
| 33. | Sản xuất chè                                                                                  | 1076 |
| 34. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>-Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079 |
| 35. | Sản xuất cà phê                                                                               | 1077 |
| 36. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                       | 1391 |
| 37. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                        | 1392 |
| 38. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                      | 1393 |
| 39. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                        | 1399 |
| 40. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                          | 1430 |
| 41. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                | 1512 |
| 42. | Sản xuất giày, dép                                                                            | 1520 |
| 43. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                | 1701 |
| 44. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                           | 1702 |
| 45. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                              | 1709 |
| 46. | In ấn<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh dịch vụ in                                                  | 1811 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất sản phẩm hỗn hợp có mùi thơm dùng cho sản xuất nước hoa hoặc thực phẩm;<br>- Sản xuất hương các loại... | 2029 |
| 48. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2310 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2393 |
| 50. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2610 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2640 |
| 52. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                | 2651 |
| 53. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2652 |
| 54. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2670 |
| 55. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                | 2710 |
| 56. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2720 |
| 57. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2731 |
| 58. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2732 |
| 59. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2733 |
| 60. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2740 |
| 61. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2750 |
| 62. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2790 |
| 63. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2815 |
| 64. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                                                                 | 2817 |
| 65. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                         | 2818 |
| 66. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2819 |
| 67. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2821 |
| 68. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                          | 2825 |
| 69. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2826 |
| 70. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2829 |
| 71. | Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2910 |
| 72. | Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                           | 2920 |
| 73. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                        | 2930 |
| 74. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3012 |
| 75. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3091 |
| 76. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                          | 3099 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3100 |
| 78. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3220 |
| 79. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3230 |
| 80. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3240 |
| 81. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết:<br>-Hoạt động sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3250 |
| 82. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3319 |
| 83. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 84. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101 |
| 85. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102 |
| 86. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 87. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 90. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy | 4329 |
| 91. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 92. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Môi giới thương mại<br>- Đại lý thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 93. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 94. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 95. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn rượu<br>-Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4633 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 96.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>-Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                            | 4649 |
| 97.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 98.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 99.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 100. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Cơ sở mua bán trang thiết bị y tế<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 101. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;                                                                                | 4669 |
| 102. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 103. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 104. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4719 |
| 105. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721 |
| 106. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |
| 107. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ rượu<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 108. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 109. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 110. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 111. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761 |
| 112. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4762 |
| 113. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4763 |
| 114. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4771 |
| 115. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đá quý và đá bán quý;<br>-Bán lẻ đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý và đá bán quý.<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>-Bán lẻ đồ và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4773 |
| 117. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4782 |
| 118. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ<br>-Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                   | 4789 |
| 119. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4932 |
| 120. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 121. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 122. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 123. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5225 |
| 124. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Logistics<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 125. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 126. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>-Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùm để nghỉ tạm<br>-Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5590 |
| 127. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621 |
| 129. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 130. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 131. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 132. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5911 |
| 133. | Hoạt động hậu kỳ<br>-Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5912 |
| 134. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>-Trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5913 |
| 135. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5914 |
| 136. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5920 |
| 137. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 138. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 139. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6209 |
| 140. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 141. | Cổng thông tin<br>Chi tiết:<br>-Trừ hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 142. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);                                                                                                                                                                                | 6619 |
| 143. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                            | 6820 |
| 144. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7010 |
| 145. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: - Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý...                                                                                                                                                                                                       | 7020 |
| 146. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |
| 147. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7120 |
| 148. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên<br>Chi tiết: - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực sinh học;                                                                                                                                                                                        | 7211 |
| 149. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học môi trường;<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học công nghiệp.                                                   | 7212 |
| 150. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược<br>Chi tiết:<br>- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học trong y học;                                                                                                                                                                | 7213 |
| 151. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7214 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 152. | Quảng cáo<br>Chi tiết:<br>-Làm các chiến dịch quảng cáo và những dịch vụ quảng cáo khác có mục đích thu hút và duy trì khách hàng như: Khuếch trương quảng cáo; marketing điểm bán; quảng cáo thư trực tuyến; tư vấn marketing.                                                                                            | 7310        |
| 153. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 154. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7410        |
| 155. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Tư vấn về nông học;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền);<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490        |
| 156. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>-Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710        |
| 157. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                             | 7730        |
| 158. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7721        |
| 159. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7729        |
| 160. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7911(Chính) |
| 161. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912        |
| 162. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                        | 7990        |
| 163. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sĩ;<br>-Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                                                                                                                    | 8010        |
| 164. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8020        |
| 165. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Chi tiết:<br>-Quản lý vận hành nhà chung cư                                                                                                                                                                                                                                                     | 8110        |
| 166. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8121        |
| 167. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8129        |
| 168. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8130        |
| 169. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8211        |
| 170. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230        |
| 171. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8292        |
| 172. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8511        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 173. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8512 |
| 174. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8551 |
| 175. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8552 |
| 176. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính;<br>- Trung tâm ngoại ngữ                                                                                                        | 8559 |
| 177. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ Tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8560 |
| 178. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đối với phòng khám đa khoa<br>- Hoạt động đối với phòng khám chuyên khoa<br>- Hoạt động đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền<br>- Hoạt động đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc<br>- Hoạt động đối với cơ sở dịch vụ thẩm mỹ<br>- Hoạt động đối với cơ sở dịch vụ xoa bóp (massage) | 8620 |
| 179. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9521 |
| 180. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9522 |
| 181. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9523 |
| 182. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9524 |
| 183. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9529 |
| 184. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ xoa bóp                                                                                                                                                                                                                                   | 9610 |
| 185. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9620 |
| 186. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Mua bán hàng hoá quốc tế<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 186.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TUỜNG VI \_\_\_\_\_ Giới tính: Nữ  
Chức danh: *Tổng giám đốc*  
Sinh ngày: 21/02/1984 \_\_\_\_\_ Dân tộc: Kinh \_\_\_\_\_ Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
Số giấy chứng thực cá nhân: 001184026733  
Ngày cấp: 11/12/2017 \_\_\_\_\_ Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 22 Ngõ 2 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*  
Chỗ ở hiện tại: *Số 22 Ngõ 2 Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội